

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**QUÝ IV – NĂM 2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 (điều chỉnh)	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>263.582.351.972</b>	<b>214.557.098.569</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>27.797.619.714</b>	<b>23.087.186.768</b>
111	1. Tiền		27.797.619.714	18.087.186.768
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>169.019.200.000</b>	<b>129.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		169.019.200.000	129.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>63.540.253.609</b>	<b>60.505.329.966</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.578.943.669	30.121.057.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		976.580.346	798.004.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.700.429.199	30.197.760.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(715.699.605)	(611.492.018)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.530.640.231</b>	<b>166.611.789</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.530.640.231	166.611.789
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.694.638.418</b>	<b>1.797.970.046</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		132.894.758	121.746.364
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	17.286.360
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.561.743.660	1.658.937.322



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 (điều chỉnh) VND	01/01/2022 VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		343.933.532.165	326.949.382.812
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		717.200.000	410.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	717.200.000	410.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		16.621.740.119	18.098.439.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.890.981.119	8.474.680.807
222	- Nguyên giá		40.923.904.720	45.362.433.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.032.923.601)	(36.887.752.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.730.759.000	9.623.759.000
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.219.000)	(288.219.000)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		228.900.000	31.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		228.900.000	31.500.000
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	325.549.152.323	308.143.863.592
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		270.046.442.365	221.521.953.634
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.502.709.958	54.602.709.958
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	32.019.200.000
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		816.539.723	265.579.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	816.539.723	265.579.413
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>607.515.884.137</u>	<u>541.506.481.381</u>

100  
CỔ  
CỔ  
AON  
NGO  
VI  
14



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 (điều chỉnh)	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>46.858.026.379</b>	<b>43.867.416.807</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>45.149.931.379</b>	<b>43.408.416.807</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.356.552.954	16.044.641.614
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.634.235.942	614.469.137
314	3. Phải trả người lao động		15.866.277.666	18.377.284.234
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.418.861.399	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.022.312.337	2.435.195.548
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.851.691.081	5.936.826.274
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.708.095.000</b>	<b>459.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.708.095.000	459.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>560.657.857.758</b>	<b>497.639.064.574</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>560.657.857.758</b>	<b>497.639.064.574</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		303.410.333.622	240.338.624.115
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		204.261.919.397	191.209.601.423
421b	LNST chưa phân phối năm nay		99.148.414.225	49.129.022.692
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.111.330.176	2.164.246.499
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>607.515.884.137</b>	<b>541.506.481.381</b>



Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa  
Phó Trưởng Phòng KTTC




Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4/2022 (điều chỉnh)	QUÝ 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	53.636.975.522	47.530.074.509	214.175.613.459	226.039.261.740
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.636.975.522	47.530.074.509	214.175.613.459	226.039.261.740
11	3. Giá vốn hàng bán	19	50.958.490.814	52.078.715.600	187.400.227.520	218.884.095.839
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.678.484.708	(4.548.641.091)	26.775.385.939	7.155.165.901
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.259.681.044	23.754.864.409	65.630.590.463	44.761.181.121
22	6. Chi phí tài chính	21	160.000.000	13.246.578	163.384.867	15.434.801
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(27.857.755.025)	(1.507.334.659)	48.524.488.731	15.399.589.796
25	8. Chi phí bán hàng	22	6.049.077.488	-	15.157.864.249	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.368.393.492	6.737.263.865	25.875.050.859	16.884.556.183
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.497.060.253)	10.948.378.216	99.734.165.158	50.415.945.834
31	11. Thu nhập khác	24	38.514.773	524.166.642	588.256.216	526.886.630
32	12. Chi phí khác	25	100.964.686	11.757.486	438.485.894	25.757.486
40	13. Lợi nhuận khác		(62.449.913)	512.409.156	149.770.322	501.129.144

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2022

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4/2022 (điều chỉnh)	QUÝ 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(33.559.510.166)	11.460.787.372	99.883.935.480	50.917.074.978
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(1.595.633.618)	(1.262.962.504)	788.437.578	1.748.289.801
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(31.963.876.548)</u>	<u>12.723.749.876</u>	<u>99.095.497.902</u>	<u>49.168.785.177</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(31.950.760.013)	12.803.022.966	99.148.414.225	49.129.022.692
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(13.116.535)	(79.273.090)	(52.916.323)	39.762.485
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1.253)	502	3.888	1.927



Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa  
Phó Trưởng Phòng KTTT



Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2023



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay (điều chỉnh)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		99.883.935.480	50.917.074.978
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.690.892.328	2.145.483.815
03	- Các khoản dự phòng		104.207.587	(199.088.982)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(197.647.962)	13.246.578
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(114.462.649.316)	(60.146.047.829)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.981.261.883)	(7.269.331.440)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.284.986.613)	(4.606.290.403)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.364.028.442)	1.778.888.578
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.547.973.618	(614.435.352)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(562.108.704)	(214.335.424)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.229.841.811)	(5.598.987.361)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.485.703.513)	(6.141.314.490)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.359.957.348)	(22.665.805.892)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(322.770.000)	(1.267.081.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		558.779.222	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(272.000.000.000)	(37.519.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		263.000.000.000	67.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.764.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		71.104.898.967	45.919.431.654
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		62.465.908.189	54.369.149.836

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay (điều chỉnh)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.601.800.000)	(20.389.200.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.504.150.841	11.314.143.944
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.087.186.768	11.796.720.332
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		206.282.105	(23.677.508)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	27.797.619.714	23.087.186.768

Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa  
Phó Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban



đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 25 - 50 năm    |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm    |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm    |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 05 năm    |
| - Phần mềm máy tính         | 08 năm         |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |



## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	579.372.715	955.978.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.218.246.999	17.131.208.245
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<b>27.797.619.714</b>	<b>23.087.186.768</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>169.019.200.000</b>	<b>169.019.200.000</b>	<b>129.000.000.000</b>	<b>129.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	164.500.000.000	164.500.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
- Trái phiếu <sup>(ii)</sup>	4.519.200.000	4.519.200.000	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>32.019.200.000</b>	<b>32.019.200.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(iii)</sup>	1.000.000.000	1.000.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
- Trái phiếu	-	-	4.519.200.000	4.519.200.000
	<b>170.019.200.000</b>	<b>170.019.200.000</b>	<b>161.019.200.000</b>	<b>161.019.200.000</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo với tổng giá trị 164.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,5%/năm.

<sup>(ii)</sup> Trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty VNT Logistics với tổng giá trị đầu tư là 4.519.200.000 VND có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng.

<sup>(iii)</sup> Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo có tổng giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 8,3%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2022			01/01/2022		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>							
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,7%	21,7%	35.289.507.419	21,7%	21,7%	32.010.842.704
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,0%	29,0%	125.360.813.101	29,0%	29,0%	100.402.631.105
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	74.664.873.163	29,0%	29,0%	62.034.195.340
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,0%	49,0%	34.731.248.682	49,0%	49,0%	27.074.284.485
				<b>270.046.442.365</b>			<b>221.521.953.634</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>					
- Công ty Cổ phần Vinafreight <sup>(**)</sup>	VNF	31.213.204.819	32.060.448.000	31.213.204.819	57.182.400.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương <sup>(**)</sup>	VNT	14.040.000.000	59.490.000.000	14.040.000.000	71.280.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung <sup>(*)</sup>		3.566.383.568	-	3.566.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế <sup>(*)</sup>		5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt <sup>(*)</sup>		624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH Toàn cầu Fujiwara Việt Nam		-	-	100.000.000	-
		<b>54.502.709.958</b>		<b>54.602.709.958</b>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021.



**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.927.200.682	4.786.962.047
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.048.558.500	1.048.558.500
- Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev VN	9.266.773.668	4.293.778.697
- Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	4.758.465.336	2.865.670.932
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.577.945.483	17.126.087.295
	<b>39.578.943.669</b>	<b>30.121.057.471</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022 Giá trị VND	01/01/2022 Giá trị VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.000.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.882.152.727	12.621.246.856
- Tạm ứng	369.121.637	446.746.293
- Ký cược, ký quỹ	39.500.000	503.700.000
- Các khoản chi hộ	16.202.842.007	16.486.952.662
- Phải thu khác	206.812.828	139.114.650
	<b>23.700.429.199</b>	<b>30.197.760.461</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	717.200.000	410.000.000
	<b>717.200.000</b>	<b>410.000.000</b>

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
- CT TNHH Number One Hậu Giang	111.480.000	78.036.000	-	-
- CT TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	93.466.282	65.426.397	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Giao vận Nguyễn Hoàng	150.000.000	26.760.000	150.000.000	26.760.000
- Đối tượng khác	142.412.340	99.688.638	-	-
	<b>985.610.640</b>	<b>269.911.035</b>	<b>638.252.018</b>	<b>26.760.000</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	258.920.493	-	153.607.483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.271.719.738	-	13.004.306	-
	<b>1.530.640.231</b>	<b>-</b>	<b>166.611.789</b>	<b>-</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.422.762.540	251.210.256	108.000.000	45.362.433.760
- Tăng trong năm	-	-	-	125.370.000	-	125.370.000
- Giảm trong năm	-	-	(4.563.899.040)	-	-	(4.563.899.040)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.617.590.058</b>	<b>1.962.870.906</b>	<b>26.858.863.500</b>	<b>376.580.256</b>	<b>108.000.000</b>	<b>40.923.904.720</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.203.501.263	1.403.904.633	28.099.914.098	104.832.959	75.600.000	36.887.752.953
- Tăng trong năm	289.382.460	57.993.540	1.299.856.332	22.059.996	21.600.000	1.690.892.328
- Giảm trong năm	-	-	(4.545.721.680)	-	-	(4.545.721.680)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.492.883.723</b>	<b>1.461.898.173</b>	<b>24.854.048.750</b>	<b>126.892.955</b>	<b>97.200.000</b>	<b>34.032.923.601</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	4.414.088.795	558.966.273	3.322.848.442	146.377.297	32.400.000	8.474.680.807
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.124.706.335</b>	<b>500.972.733</b>	<b>2.004.814.750</b>	<b>249.687.301</b>	<b>10.800.000</b>	<b>6.890.981.119</b>



# 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
- Tăng trong năm		107.000.000	107.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>395.219.000</b>	<b>10.018.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		288.219.000	288.219.000
Số dư cuối năm	-	288.219.000	288.219.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	107.000.000	9.730.759.000

<sup>(i)</sup> Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

# 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	132.894.758	121.746.364
	<b>132.894.758</b>	<b>121.746.364</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	355.851.076	213.205.245
Chi phí sửa chữa VP	151.485.786	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	309.202.861	52.374.168
	<b>816.539.723</b>	<b>265.579.413</b>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công Ty TNHH Đầu Tư Dịch Vụ Vận Tải Ánh Dương	682.175.200	682.175.200	1.426.331.890	1.426.331.890
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	3.213.578.295	3.213.578.295	1.018.600	1.018.600
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ EcoTruck	1.325.563.504	1.325.563.504	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.135.235.955	12.135.235.955	14.617.291.124	14.617.291.124
	<b>17.356.552.954</b>	<b>17.356.552.954</b>	<b>16.044.641.614</b>	<b>16.044.641.614</b>

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	430.052.344	7.032.958.530	6.745.921.618	-	717.089.256
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.305.500.122	-	973.598.273	1.229.841.811	1.561.743.660	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	184.416.793	3.474.462.395	2.741.732.502	-	917.146.686
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	353.437.200	-	5.379.684.373	5.026.247.173	-	-
Các loại thuế khác	-	-	265.810.739	265.810.739	-	-
	<b>1.658.937.322</b>	<b>614.469.137</b>	<b>17.126.514.310</b>	<b>16.009.553.843</b>	<b>1.561.743.660</b>	<b>1.634.235.942</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước tiền thuê đất	899.579.520	-
- Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	3.451.393.115	-
- Chi phí phải trả khác	67.888.764	-
	<u><b>4.418.861.399</b></u>	<u><b>-</b></u>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội, y tế	-	1.255.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	50.200
- Tạm ứng	100.595.721	-
- Phải trả thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	578.008.289	558.635.079
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	196.775.000	864.972.069
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.838.000	63.638.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.095.327	946.645.200
	<u><b>1.022.312.337</b></u>	<u><b>2.435.195.548</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.708.095.000	459.000.000
	<u><b>1.708.095.000</b></u>	<u><b>459.000.000</b></u>

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	217.156.907.921	2.152.587.516	474.445.689.397
Lãi trong năm trước	-	-	49.129.022.692	39.762.485	49.168.785.177
Chia cổ tức	-	-	(20.400.000.000)	-	(20.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(5.547.306.498)	(28.103.502)	(5.575.410.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>240.338.624.115</b>	<b>2.164.246.499</b>	<b>497.639.064.574</b>
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	240.338.624.115	2.164.246.499	497.639.064.574
Lãi trong năm nay	-	-	99.148.414.225	52.916.323	99.095.497.902
Chia cổ tức	-	-	(30.600.000.000)	-	(30.600.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(5.278.342.500)	-	(5.278.342.500)
Điều chỉnh theo kết quả Biên bản kiểm tra thuế GĐ 2019 - 2020	-	-	(198.362.218)	-	(198.362.218)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>303.410.333.622</b>	<b>2.111.330.176</b>	<b>560.657.857.758</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	184.841,68	53.184,20

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.636.975.522	47.530.074.509
	<b>53.636.975.522</b>	<b>47.530.074.509</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.958.490.814	52.078.715.600
	<b>50.958.490.814</b>	<b>52.078.715.600</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.022.741.974	3.426.434.725
Lãi bán các khoản đầu tư	25.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.000.000.000	20.322.354.951
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	5.528.261	6.074.733
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	206.410.809	-
	<b>5.259.681.044</b>	<b>23.754.864.409</b>

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	-	13.246.578
Chi phí tài chính khác	160.000.000	-
	<b>160.000.000</b>	<b>13.246.578</b>

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.867.368.539	-
Thuế, phí và lệ phí	204.513.898	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.195.051	-
	<b>6.049.077.488</b>	<b>-</b>

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	84.045.152	63.466.363
Chi phí nhân công	5.049.915.626	3.105.189.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.046.694	112.214.334
Thuế, phí, lệ phí	349.435.240	373.929.640
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	48.957.873	(199.088.982)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.719.992.907	3.281.553.221
	<b>7.368.393.492</b>	<b>6.737.263.865</b>

## 24. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.354.304	-
Thu nhập từ quản lý thông tin	27.160.469	-
Thu nhập khác	-	524.166.642
	<b>38.514.773</b>	<b>524.166.642</b>

## 25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.719.898	11.757.486
Chi phí khác	94.244.788	-
	<b>100.964.686</b>	<b>11.757.486</b>



**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	(1.581.490.904)	(951.573.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	(14.142.714)	(311.389.091)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(1.595.633.618)</b>	<b>(1.262.962.504)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	533.889.958	1.838.699.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(500.000.000)	(1.881.236.943)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(1.561.743.660)</b>	<b>(1.305.500.122)</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.595.633.618)	(1.262.962.504)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối Quý</b>	<b>(1.561.743.660)</b>	<b>(1.305.500.122)</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

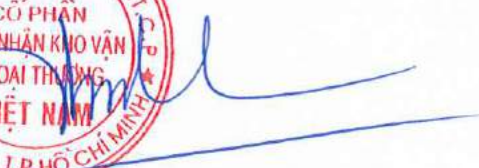
	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.173.906.140	1.888.802.473
Chi phí công cụ dụng cụ	55.811.225	89.202.727
Chi phí nhân công	19.575.266.254	15.320.612.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.441.382	477.224.371
Chi phí dự phòng	48.957.873	(199.088.982)
Thuế, phí và lệ phí	1.116.151.408	1.206.142.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.278.142.944	43.974.785.754
	<b>65.634.677.226</b>	<b>62.757.681.016</b>



Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa  
Phó Trưởng Phòng KTTC

Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2023